

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Vốn ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				31,760,690	22,390,641	3,625,559	20,028,000	4,078,000	5,700,000	10,250,000	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	-	-	4,613,564	623,564	3,990,000	-	
1	Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã		2021-2025	-	-	-	4,613,564	623,564	3,990,000	-	
II. Quốc phòng - An ninh				1,263,941	1,263,941	117,020	859,600	859,600	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				158,172	158,172	55,725	89,200	89,200	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 (Giai đoạn 2)	BCH QS	2025-2027	11,833	11,833	4,000	7,200	7,200	-	-	
2	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2028	59,390	59,390	14,000	40,000	40,000	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20,000	20,000	6,500	12,000	12,000	-	-	
4	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024-2026	37,269	37,269	15,400	18,000	18,000	-	-	
5	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10,000	10,000	3,500	6,000	6,000	-	-	
6	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19,680	19,680	12,325	6,000	6,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				917,000	917,000	-	656,500	656,500	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2030	CA tỉnh	2026-2029	150,000	150,000	-	120,000	128,050	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an tỉnh và các khối cơ quan (giai đoạn 1)	CA tỉnh	2026-2029	210,000	210,000	-	150,000	150,000	-	-	
3	Kè chống sạt lở Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	18,000	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa các Doanh trại Biên phòng	BCH BDBP	2026-2028	27,000	27,000	-	24,500	24,500	-	-	
5	Nhà ở Công vụ/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH QS	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	18,000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
6	Đại đội trinh sát cơ giới	BCH QS	2027-2030	350,000	350,000	-	200,000	200,000	-	-	
7	Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khối cơ quan/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH QS	2026-2029	90,000	90,000	-	81,000	81,000	-	-	
8	Trạm quân báo	BCH QS	2026-2028	10,000	10,000	-	9,000	9,000	-	-	
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trận địa pháo, thao trường huấn luyện bãi tập các ngành/Bộ CHQS tỉnh	BCH QS	2027-2029	20,000	20,000	-	18,000	18,000	-	-	
10	Cải tạo, nâng cấp Tiểu đoàn Ấp Bắc/Trung đoàn BB924	BCH QS	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	18,000	-	-	
c. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025				38,901	38,901	11,295	25,000	25,000	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				38,901	38,901	11,295	25,000	25,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2025-2027	38,901	38,901	11,295	25,000	25,000	-	-	
d. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021 - 2025				149,868	149,868	50,000	88,900	88,900	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				149,868	149,868	50,000	88,900	88,900	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	9,277	9,277	3,000	5,500	5,500	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4,548	4,548	1,500	2,800	2,800	-	-	
3	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	18,496	18,496	7,500	10,100	10,100	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	14,648	14,648	5,000	8,500	8,500	-	-	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4,891	4,891	3,500	1,250	1,250	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	19,462	19,462	6,500	11,500	11,500	-	-	
7	Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	12,848	12,848	4,500	7,500	7,500	-	-	
8	Trụ sở Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	5,035	5,035	2,000	2,700	2,700	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	28,052	28,052	9,500	16,500	16,500	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	23,326	23,326	7,000	14,500	14,500	-	-	
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				5,577,452	5,536,717	1,271,402	3,798,294	-	-	3,798,294	
a. Công trình chuyển tiếp				2,907,154	2,866,419	1,271,402	1,348,094	-	-	1,348,094	
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				14,800	14,800	4,500	9,500	-	-	9,500	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (cơ sở 1)	BQLDA DD&CN	2025-2027	14,800	14,800	4,500	9,500	-	-	9,500	
a.2. Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm; trường và trung tâm giáo dục chính trị, quốc phòng, an ninh				76,435	76,435	24,000	46,000	-	-	46,000	
1	Trung tâm Chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025-2027	32,936	32,936	10,000	20,000	-	-	20,000	
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD&CN	2025-2027	43,499	43,499	14,000	26,000	-	-	26,000	
a.3. Các công trình Trung học phổ thông				380,647	380,647	145,700	199,500	-	-	199,500	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	2023-2026	68,106	68,106	58,500	4,000	-	-	4,000	
2	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2024-2026	43,500	43,500	22,000	18,000	-	-	18,000	
3	Trường THCS-THPT Long Bình	H.GCT	2025-2027	26,500	26,500	9,000	15,500	-	-	15,500	
4	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29,885	29,885	19,500	8,000	-	-	8,000	
5	Trường THPT Vĩnh Bình	H.GCT	2025-2027	14,500	14,500	4,500	9,000	-	-	9,000	
6	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCĐ	2024-2026	14,500	14,500	12,000	1,500	-	-	1,500	
7	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD&CN	2024-2026	36,500	36,500	20,200	13,500	-	-	13,500	
8	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD&CN	2025-2028	147,156	147,156	-	130,000	-	-	130,000	
a.4. Các công trình Trung học cơ sở				911,607	911,607	383,319	451,994	-	-	451,994	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59,950	59,950	29,700	25,500	-	-	25,500	
2	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28,991	28,991	20,500	6,000	-	-	6,000	
3	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22,133	22,133	18,000	2,500	-	-	2,500	
4	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57,640	57,640	29,000	24,000	-	-	24,000	
5	Trường TH và THCS Thanh Hòa	TX.CL	2025-2028	51,750	51,750	14,000	33,500	-	-	33,500	
6	Trường THCS Bình Đông	TP.GC	2024-2026	22,665	22,665	14,500	6,500	-	-	6,500	
7	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2025-2028	53,000	53,000	-	48,000	-	-	48,000	
8	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2024-2026	12,500	12,500	9,000	2,500	-	-	2,500	
9	Trường THCS Bình Xuân	TP.GC	2024-2026	30,194	30,194	17,500	10,194	-	-	10,194	
10	Trường THCS Đăng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	22,253	22,253	14,000	6,500	-	-	6,500	
11	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	12,500	12,500	10,000	1,800	-	-	1,800	
12	Trường THCS Lương Hòa Lạc	H.CG	2025-2027	33,610	33,610	10,000	20,000	-	-	20,000	
13	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2025-2027	35,568	35,568	11,000	21,000	-	-	21,000	
14	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	22,000	22,000	7,500	13,000	-	-	13,000	
15	Trường THCS Võ Đăng Được	H.GCT	2024-2026	29,000	29,000	18,000	9,000	-	-	9,000	
16	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024-2026	19,178	19,178	12,500	5,000	-	-	5,000	
17	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024-2026	18,000	18,000	11,300	5,000	-	-	5,000	
18	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	18,500	18,500	13,500	3,500	-	-	3,500	
19	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025-2028	62,700	62,700	15,000	43,000	-	-	43,000	
20	Trường THCS Tân Hương	H.CT	2025-2028	61,309	61,309	15,000	41,000	-	-	41,000	
21	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024-2027	107,407	107,407	52,319	45,500	-	-	45,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
22	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phú Quý	TX.CL	2025-2027	40,555	40,555	10,000	27,500	-	-	27,500	
23	Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	55,204	55,204	12,000	38,500	-	-	38,500	
24	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35,000	35,000	19,000	13,000	-	-	13,000	
a.5. Các công trình Tiểu học				1,216,930	1,176,195	571,219	510,900	-	-	510,900	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37,842	37,842	20,000	15,000	-	-	15,000	
2	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92,878	92,878	68,180	17,500	-	-	17,500	
3	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28,630	28,630	21,500	5,000	-	-	5,000	
4	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72,227	72,227	29,400	36,500	-	-	36,500	
5	Trường Tiểu học Bình Đông	TP.GC	2024-2026	17,180	17,180	8,500	7,500	-	-	7,500	
6	Trường Tiểu học Bình Ninh	H.CG	2025-2027	20,427	20,427	7,000	12,000	-	-	12,000	
7	Trường Tiểu học Đặng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	37,507	37,507	17,000	17,500	-	-	17,500	
8	Trường Tiểu học Đỗ Trình Thoại	H.GCT	2025-2027	26,578	26,578	8,500	16,000	-	-	16,000	
9	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2024-2026	22,000	22,000	13,840	6,500	-	-	6,500	
10	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024-2026	32,500	32,500	14,450	15,500	-	-	15,500	
11	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	12,360	12,360	8,500	3,000	-	-	3,000	
12	Trường Tiểu học Mỹ Tịnh An	H.CG	2025-2027	13,000	13,000	-	12,000	-	-	12,000	
13	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiều	H.GCT	2025-2027	14,883	14,883	4,500	9,500	-	-	9,500	
14	Trường Tiểu học Phú Kiết	H.CG	2025-2027	14,887	14,887	-	13,700	-	-	13,700	
15	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2025-2027	43,299	43,299	11,500	28,000	-	-	28,000	
16	Trường Tiểu học Tân Tây 1	H.GCĐ	2024-2026	22,700	22,700	14,950	6,000	-	-	6,000	
17	Trường Tiểu học Tân Thuận Bình	H.CG	2025-2027	14,900	14,900	4,500	9,200	-	-	9,200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
18	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	27,000	27,000	9,000	16,000	-	-	16,000	
19	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2024-2026	20,000	20,000	13,800	4,500	-	-	4,500	
20	Trường Tiểu học Trung Hòa	H.CG	2025-2027	21,039	21,039	8,000	11,500	-	-	11,500	
21	Trường Tiểu học xã Đồng Sơn (TH Huỳnh Văn Phên và TH Lê Minh Hương)	H.GCT	2025-2027	28,000	28,000	-	25,500	-	-	25,500	
22	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi	H.GCT	2025-2027	30,000	30,000	9,000	18,500	-	-	18,500	
23	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43,300	43,300	22,592	17,500	-	-	17,500	
24	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85,300	85,300	38,740	39,500	-	-	39,500	
25	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61,500	61,500	27,000	29,500	-	-	29,500	
26	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43,974	43,974	19,471	20,000	-	-	20,000	
27	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	99,199	73,768	17,000	-	-	17,000	
28	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54,442	54,442	26,000	24,500	-	-	24,500	
29	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	22,902	22,902	17,500	3,500	-	-	3,500	
30	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	27,520	27,520	20,070	5,500	-	-	5,500	
31	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106,174	65,439	27,458	33,000	-	-	33,000	
32	Trường Tiểu học Phường 1, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	22,782	22,782	6,500	14,500	-	-	14,500	
a.6. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				306,735	306,735	142,664	130,200	-	-	130,200	
1	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCĐ	2024-2026	28,500	28,500	14,400	11,500	-	-	11,500	
2	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	36,900	36,900	19,000	15,000	-	-	15,000	
3	Trường Mầm non Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	38,374	38,374	18,000	17,000	-	-	17,000	
4	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2025-2027	35,000	35,000	10,450	21,500	-	-	21,500	
5	Trường Mầm non Phú Kiết	H.CG	2025-2027	14,977	14,977	-	14,000	-	-	14,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
6	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	17,500	17,500	10,000	6,500	-	-	6,500	
7	Trường Mầm non Tân Thuận Bình	H.CG	2025-2027	11,800	11,800	3,500	7,500	-	-	7,500	
8	Trường Mầm non Trung Hòa	H.CG	2025-2027	10,730	10,730	3,500	7,000	-	-	7,000	
9	Trường Mầm non Bình Đông	TP.GC	2024-2026	36,480	36,480	13,000	10,500	-	-	10,500	
10	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	TX.CL	2025-2027	5,400	5,400	1,500	3,500	-	-	3,500	
11	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41,404	41,404	33,814	4,200	-	-	4,200	
12	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TP.GC	2024-2026	29,670	29,670	15,500	12,000	-	-	12,000	
b. Công trình khởi công mới				2,670,298	2,670,298	-	2,450,200	-	-	2,450,200	
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				167,345	167,345	-	190,000	-	-	190,000	
1	Các công trình Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2026-2030	-	-	-	50,000	-	-	50,000	
2	Ký túc xá sinh viên - Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2026-2030	167,345	167,345	-	90,000	-	-	90,000	
3	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm	Khác	2021-2025	-	-	-	50,000	-	-	50,000	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				90,000	90,000	-	81,000	-	-	81,000	
1	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD&CN	2025-2028	90,000	90,000	-	81,000	-	-	81,000	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				869,128	869,128	-	785,500	-	-	785,500	
1	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026-2028	26,000	26,000	-	22,000	-	-	22,000	
2	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ấp Bắc	TX.CL	2025-2028	70,046	70,046	-	63,000	-	-	63,000	
3	Trường THCS Tân Phú, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2026-2028	28,500	28,500	-	26,000	-	-	26,000	
4	Trường THCS Hội Xuân	H.CL	2028-2030	35,000	35,000	-	31,500	-	-	31,500	
5	Trường THCS Tân Phong	H.CL	2027-2029	38,000	38,000	-	34,500	-	-	34,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
6	Trường Trung học cơ sở Quơn Long	H.CG	2026-2029	60,000	60,000	-	54,000	-	-	54,000	
7	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2027-2029	25,000	25,000	-	22,500	-	-	22,500	
8	Trường THCS Phường 2, thành phố Gò Công	TP.GC	2028-2030	27,900	27,900	-	25,500	-	-	25,500	
9	Trường THCS Bình Trung	H.CT	2026-2029	65,000	65,000	-	60,000	-	-	60,000	
10	Trường THCS Tân Hiệp	H.CT	2026-2029	60,000	60,000	-	54,000	-	-	54,000	
11	Trường TH&THCS Bàn Long	H.CT	2026-2028	30,000	30,000	-	27,000	-	-	27,000	
12	Trường THCS Vĩnh Kim	H.CT	2026-2029	85,000	85,000	-	78,000	-	-	78,000	
13	Trường THCS Rạch Gầm	H.CT	2026-2028	30,000	30,000	-	27,000	-	-	27,000	
14	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026-2029	45,000	45,000	-	40,500	-	-	40,500	
15	Trường THCS Đông Hòa	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
16	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
17	Trường THCS Tam Hiệp	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
18	Trường THCS Phường 5, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026-2029	90,000	90,000	-	81,000	-	-	81,000	
19	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	TX.CL	2025-2028	93,682	93,682	-	85,000	-	-	85,000	
b.4. Các công trình Tiểu học				814,625	814,625	-	736,000	-	-	736,000	
1	Trường Tiểu học và THCS Long An	H.CT	2024-2026	23,000	23,000	-	21,000	-	-	21,000	
2	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2025-2027	19,625	19,625	-	18,000	-	-	18,000	
3	Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	2025-2027	15,000	15,000	-	13,500	-	-	13,500	
4	Trường Tiểu học Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	17,700	17,700	-	16,500	-	-	16,500	
5	Trường Tiểu học Thạnh Tân, huyện Tân Phước	H.TP	2026-2028	22,900	22,900	-	20,500	-	-	20,500	
6	Trường Tiểu học Mỹ Phước, huyện Tân Phước	H.TP	2026-2028	42,800	42,800	-	39,000	-	-	39,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
7	Trường Tiểu học Bùi Thanh Liêm, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2025-2027	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
8	Trường Tiểu học Phan Thế Đông, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2026-2028	30,000	30,000	-	27,000	-	-	27,000	
9	Trường Tiểu học Tam Bình	H.CL	2027-2030	50,000	50,000	-	45,000	-	-	45,000	
10	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026-2029	50,000	50,000	-	45,000	-	-	45,000	
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2027-2030	50,000	50,000	-	45,000	-	-	45,000	
12	Trường Tiểu học Tân Điền	H.GCĐ	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026-2028	40,500	40,500	-	37,500	-	-	37,500	
14	Trường Tiểu học Tân Tây	H.GCĐ	2028-2030	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
15	Trường Tiểu học Kiểng Phước	H.GCĐ	2029-2031	41,500	41,500	-	37,500	-	-	37,500	
16	Trường Tiểu học Bình Nghị	H.GCĐ	2026-2028	22,000	22,000	-	20,000	-	-	20,000	
17	Trường Tiểu học Long Hưng, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	29,600	29,600	-	26,000	-	-	26,000	
18	Trường TH Bình Xuân	TP.GC	2027-2030	48,000	48,000	-	44,000	-	-	44,000	
19	Trường Tiểu học Tân Trung (giai đoạn 2)	TP.GC	2028-2030	25,000	25,000	-	22,000	-	-	22,000	
20	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
21	Trường Tiểu học Thạnh Phú	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
22	Trường Tiểu học Nhị Bình	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
23	Trường Tiểu học Kim Sơn	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
24	Trường Tiểu học Phú Phong	H.CT	2026-2028	40,000	40,000	-	36,000	-	-	36,000	
25	Trường Tiểu học Phú Mỹ, huyện Tân Phước	H.TP	2026-2028	40,000	40,000	-	36,000	-	-	36,000	
26	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2028	67,000	67,000	-	60,500	-	-	60,500	
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				729,200	729,200	-	657,700	-	-	657,700	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Trường Mầm non Long An	H.CT	2024-2026	8,000	8,000	-	7,200	-	-	7,200	
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025-2028	45,000	45,000	-	40,500	-	-	40,500	
3	Trường Mầm non Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	8,700	8,700	-	8,000	-	-	8,000	
4	Trường Mầm non Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước	H.TP	2026-2028	29,000	29,000	-	26,500	-	-	26,500	
5	Trường Mầm non Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2026-2030	24,000	24,000	-	22,000	-	-	22,000	
6	Trường Mầm non Bình Phú	H.CL	2026-2028	45,000	45,000	-	40,500	-	-	40,500	
7	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026-2028	32,000	32,000	-	29,000	-	-	29,000	
8	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026-2028	42,000	42,000	-	38,000	-	-	38,000	
9	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2027-2029	35,000	35,000	-	31,500	-	-	31,500	
10	Trường Mầm non Phú Cường	H.CL	2028-2030	40,000	40,000	-	36,000	-	-	36,000	
11	Trường Mầm non Bình Nhì, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2026-2028	32,000	32,000	-	29,000	-	-	29,000	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026-2028	30,000	30,000	-	27,000	-	-	27,000	
13	Trường Mầm non Tân Hội	TX.CL	2027-2029	25,000	25,000	-	22,500	-	-	22,500	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2028-2030	54,500	54,500	-	49,000	-	-	49,000	
15	Trường Mầm non Phường 4	TP.GC	2027-2030	63,000	63,000	-	57,000	-	-	57,000	
16	Trường Mầm non Long Hưng, thành phố Gò Công	TP.GC	2027-2029	40,000	40,000	-	36,000	-	-	36,000	
17	Trường Mầm non Phường 5	TP.GC	2028-2030	26,000	26,000	-	23,000	-	-	23,000	
18	Trường Mầm non Tân Hiệp	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
19	Trường Mầm non Tam Hiệp	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
20	Trường Mầm non Tân Hương	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
21	Trường Mầm non Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
22	Trường Mầm non Vĩnh Kim	H.CT	2026-2029	50,000	50,000	-	45,000	-	-	45,000	
23	Trường Mầm non Nhị Bình	H.CT	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	-	-	18,000	
IV. Y tế, dân số và gia đình				703,042	553,042	56,500	436,500	-	-	436,500	
a. Công trình chuyển tiếp				134,000	134,000	39,500	83,500	-	-	83,500	
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD&CN	2025-2027	14,000	14,000	4,500	8,500	-	-	8,500	
2	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2027	120,000	120,000	35,000	75,000	-	-	75,000	
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				557,282	407,282	10,000	289,000	-	-	289,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				13,887	13,887	10,000	3,000	-	-	3,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13,887	13,887	10,000	3,000	-	-	3,000	
c.2. Công trình khởi công mới				543,395	393,395	-	286,000	-	-	286,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Công Đông (cơ sở Tân Tây)	H.GCĐ	2025-2027	44,912	44,912	-	40,500	-	-	40,500	
2	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2026-2028	41,233	41,233	-	37,000	-	-	37,000	
3	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây (giai đoạn 2)	H.GCT	2028-2031	59,250	59,250	-	40,000	-	-	40,000	
4	Xây dựng mới Khoa ngoại - sản, Khoa Hồi sức cấp cứu, Khoa nhi và các hạng mục phụ Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	H.CG	2028-2031	35,000	35,000	-	31,500	-	-	31,500	
5	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Đông (cơ sở Tân Hòa)	H.GCĐ	2026-2028	49,000	49,000	-	44,000	-	-	44,000	
6	Cải tạo, nâng cấp các khối nhà A, B, C và lắp đặt hệ thống chữa cháy, hệ thống xử lý rác và nước thải y tế Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2026-2028	14,000	14,000	-	13,000	-	-	13,000	
7	Xây mới Trung tâm Y tế thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2030-2034	300,000	150,000	-	80,000	-	-	80,000	
e. Trạm Y tế, xã, phường, thị trấn				11,760	11,760	7,000	64,000	-	-	64,000	
1	Trạm Y tế, xã, phường, thị trấn	Khác		-	-	-	60,000	-	-	60,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
e.1. Công trình chuyển tiếp				11,760	11,760	7,000	4,000	-	-	4,000	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2025-2027	5,997	5,997	3,500	2,000	-	-	2,000	
2	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025-2027	5,763	5,763	3,500	2,000	-	-	2,000	
V. Khoa học và Công nghệ				117,000	117,000	-	90,000	10,000	-	80,000	
b. Công trình khởi công mới				117,000	117,000	-	90,000	10,000	-	80,000	
1	Hạ tầng khu thực nghiệm công nghệ sinh học tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2028-2031	117,000	117,000	-	90,000	10,000	-	80,000	
VI. Văn hóa, Thông tin				500,826	500,826	86,973	340,500	42,000	61,000	237,500	
a. Công trình chuyển tiếp				188,726	188,726	81,973	94,500	22,000	1,000	71,500	
1	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23,916	23,916	17,000	5,000	2,000	1,000	2,000	
2	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD&CN	2024-2027	150,000	150,000	60,500	80,000	20,000	-	60,000	
3	Nâng cấp, mở rộng khu mộ Âu Dương Lân	H.CG	2025-2027	14,810	14,810	4,473	9,500	-	-	9,500	
b. Công trình khởi công mới				300,000	300,000	-	240,000	20,000	60,000	160,000	
1	Các công trình Văn hóa Thể thao thuộc Kế hoạch số 31/KH-UBND, (Nghị quyết số 21-NQ/TU)	TX.CL	2026-2030	100,000	100,000	-	90,000	20,000	10,000	60,000	
2	Khu Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh	BQLDA DD&CN	2025-2028	200,000	200,000	-	150,000	-	50,000	100,000	
c. Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021 - 2025				12,100	12,100	5,000	6,000	-	-	6,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				12,100	12,100	5,000	6,000	-	-	6,000	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (giai đoạn 2024 - 2025)	S.VH	2024-2026	4,500	4,500	2,000	2,000	-	-	2,000	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa (giai đoạn 2024 - 2025)	S.VH	2024-2026	7,600	7,600	3,000	4,000	-	-	4,000	
VII. Phát thanh, truyền hình, thông tấn				160,920	160,920	-	144,000	44,000	-	100,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
b. Công trình khởi công mới				160,920	160,920	-	144,000	44,000	-	100,000	
1	Di dời và xây dựng mới cột anten phát sóng	BQLDA DD&CN	2025-2027	100,920	100,920	-	90,000	20,000	-	70,000	
2	Thiết bị kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình	BQLDA DD&CN	2025-2028	60,000	60,000	-	54,000	24,000	-	30,000	
VIII. Thể dục, thể thao				109,895	109,895	23,500	75,500	11,500	27,500	36,500	
a. Công trình chuyển tiếp				50,895	50,895	23,500	22,000	1,000	9,500	11,500	
1	Nhà thể thao đa năng, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	30,895	30,895	9,500	17,500	-	8,000	9,500	
2	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20,000	20,000	14,000	4,500	1,000	1,500	2,000	
b. Công trình khởi công mới				59,000	59,000	-	53,500	10,500	18,000	25,000	
1	Sân vận động huyện Cái Bè	H.CB	2029-2031	20,000	20,000	-	18,000	4,000	4,000	10,000	
2	Hồ bơi trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thanh huyện Gò Công Tây	H.GCT	2026-2028	25,000	25,000	-	22,500	2,500	10,000	10,000	
3	Hồ bơi Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2026-2028	14,000	14,000	-	13,000	4,000	4,000	5,000	
IX. Bảo vệ môi trường				321,108	321,108	-	282,000	86,000	170,000	26,000	
a. Công trình chuyển tiếp				55,202	55,202	-	19,000	-	19,000	-	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2023-2026	55,202	55,202	-	19,000	-	19,000	-	
b. Công trình khởi công mới				265,906	265,906	-	263,000	86,000	151,000	26,000	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2026-2029	51,306	51,306	-	45,000	-	45,000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2026-2029	194,600	194,600	-	100,000	-	100,000	-	
3	Trạm trung chuyển chất thải rắn	H.TPĐ	2026-2028	20,000	20,000	-	18,000	6,000	6,000	6,000	
4	Hệ thống xử lý nước thải khu tại các đô thị	Khác	2025-2030	-	-	-	100,000	80,000	-	20,000	
X. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				3,093,195	1,034,917	113,467	677,070	130,000	130,000	417,070	
a. Công trình chuyển tiếp				1,256,112	397,112	93,467	235,000	57,000	50,000	128,000	
1	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2023-2026	249,977	49,977	20,000	25,000	5,000	5,000	15,000	
2	Kè phía Tây sông Long Ung (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	2024-2026	54,000	54,000	9,000	40,500	10,000	10,000	20,500	
3	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban NN	2021-2026	846,360	187,360	36,467	100,000	20,000	20,000	60,000	
4	Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ứng đến cống Ông Văn C), thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	50,775	50,775	14,000	33,000	6,000	5,000	22,000	
5	Kè sông Cần Lộc	H.GCĐ	2025-2027	55,000	55,000	14,000	36,500	16,000	10,000	10,500	
b. Công trình khởi công mới				1,796,643	597,365	-	421,000	71,000	80,000	270,000	
1	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2028-2031	240,000	240,000	-	160,000	20,000	20,000	120,000	
2	Khu neo đậu tránh trú bão Long Ung	H.GCĐ	2026-2028	14,700	14,700	-	13,500	3,500	5,000	5,000	
3	Kè sông Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026-2029	75,000	75,000	-	67,500	17,500	20,000	30,000	
4	Chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11) - Dự án thành phần tỉnh Tiền Giang	Sở NN	2026-2030	995,730	179,230	-	120,000	20,000	20,000	80,000	Đối ứng ODA
5	Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa Cacbon thấp vùng ĐBSCL, vay vốn WB trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Sở NN	2026-2030	471,213	88,435	-	60,000	10,000	15,000	35,000	Đối ứng ODA
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn				40,440	40,440	20,000	21,070	2,000	-	19,070	
d.1. Công trình chuyển tiếp				40,440	40,440	20,000	21,070	2,000	-	19,070	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Nâng cấp tuyến đê Sông Tra trên địa bàn huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2025-2027	9,300	9,300	3,000	5,500	2,000	-	3,500	
2	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên tuyến kênh Mỹ Thiện (đoạn hộ Lê Quốc Việt, Nguyễn Văn Lâm đến Trần Văn Phổ; đoạn từ hộ Nguyễn Kim Liên đến Nguyễn Thị Bé Tư)	H.CB	2025-2027	11,500	11,500	5,000	5,750	-	-	5,750	
3	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Nguyễn Thị Tuyết Mai	H.CB	2025-2027	2,850	2,850	1,500	1,425	-	-	1,425	
4	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh 7- Trà Lọt tại hộ Nguyễn Thị Xê	H.CB	2025-2027	1,900	1,900	1,500	950	-	-	950	
5	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cỏ Cò tại hộ Trần Huy Bồn và Lương Văn Anh	H.CB	2025-2027	3,400	3,400	2,000	1,700	-	-	1,700	
6	Xử lý các điểm sạt lở cục bộ trên tuyến kênh Mỹ Thiện từ hộ Đoàn Văn Cao đến Nguyễn Tất Thành,từ hộ Phạm Thị Phấn đến Phạm Thị Nga	H.CB	2025-2027	6,690	6,690	4,000	3,345	-	-	3,345	
7	Điểm sạt lở trên tuyến kênh Đường Cùi Lớn tại hộ Bùi Văn Quang	H.CB	2025-2027	2,000	2,000	1,500	1,000	-	-	1,000	
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Rạch Ruộng tại hộ Lê Văn Bi đến Nguyễn Văn Nô	H.CB	2025-2027	2,800	2,800	1,500	1,400	-	-	1,400	
XI. Giao thông				16,597,437	9,492,200	1,600,518	4,842,428	835,592	832,800	3,174,036	
a. Công trình chuyển tiếp				7,135,445	4,153,559	1,505,503	1,704,428	357,592	287,800	1,059,036	
a.1. Các Đường tỉnh				5,950,958	2,969,072	938,689	1,243,500	260,000	218,000	765,500	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167,481	167,481	119,303	35,000	10,000	10,000	15,000	
2	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Tràm Mù - Bắc Đông)	H.TP	2025-2027	44,322	44,322	12,000	28,000	4,000	4,000	20,000	
3	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đông xã Phú Tân	H.TPĐ	2024-2026	63,416	63,416	48,000	10,000	2,000	2,000	6,000	
4	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2,295,000	1,095,000	444,380	533,000	81,000	60,000	392,000	
4.1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121,000	121,000	53,000	61,000	31,000	10,000	20,000	
4.2	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2,174,000	974,000	391,380	472,000	50,000	50,000	372,000	
5	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	1,999,185	649,185	61,281	400,000	100,000	100,000	200,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
5.3	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định (BQL DD&CN)	BQLDA DD&CN	2022-2027	1,272,284	422,284	46,281	200,000	50,000	50,000	100,000	
5.4	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	2021-2027	726,901	226,901	15,000	200,000	50,000	50,000	100,000	
6	Đường tỉnh 879C	Ban GT	2023-2025	72,960	72,960	36,742	30,500	10,000	-	20,500	
7	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban GT	2023-2026	955,337	523,451	2,934	100,000	20,000	20,000	60,000	
8	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TP.GC	2023-2025	35,438	35,438	23,500	9,500	2,000	2,000	5,500	
9	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	TX.CL	2025-2027	78,700	78,700	18,000	54,500	20,000	10,000	24,500	
10	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban GT	2023-2026	239,119	239,119	172,549	43,000	11,000	10,000	22,000	
a.2. Các đường huyện				1,122,487	1,122,487	556,752	415,928	82,592	59,800	273,536	
1	Đường huyện 01, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	13,975	13,975	7,400	5,500	5,500	-	-	
2	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025-2027	42,094	42,094	11,000	27,600	5,000	2,100	20,500	
3	Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	14,950	14,950	8,000	6,000	6,000	-	-	
4	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 58, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025-2027	24,063	24,063	7,000	15,000	5,000	-	10,000	
5	Đường Bà Thừa - Xã Tân Bình	TX.CL	2028-2031	173,846	173,846	-	110,000	10,000	10,000	90,000	
6	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53,274	53,274	45,039	4,000	1,000	1,000	2,000	
7	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45,878	45,878	37,060	5,000	1,000	1,000	3,000	
8	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149,000	149,000	68,000	63,828	14,092	14,200	35,536	
9	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	50,998	50,998	30,000	16,000	3,000	3,000	10,000	
10	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	29,927	29,927	18,000	10,000	3,000	3,000	4,000	
11	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	47,665	47,665	30,000	14,000	5,000	4,000	5,000	
12	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2027	133,000	133,000	59,775	60,000	10,000	10,000	40,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
13	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33,165	33,165	24,000	6,500	2,000	1,500	3,000	
14	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23,081	23,081	16,000	5,000	2,000	-	3,000	
15	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136,760	136,760	97,000	28,500	5,000	5,000	18,500	
16	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	150,811	150,811	98,478	39,000	5,000	5,000	29,000	
a.3. Các đường phát triển đô thị				62,000	62,000	10,062	45,000	15,000	10,000	20,000	
1	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	2020-2025	62,000	62,000	10,062	45,000	15,000	10,000	20,000	
b. Công trình khởi công mới				9,059,249	4,935,898	-	2,891,000	420,000	490,000	1,981,000	
b.1. Các Đường tỉnh				7,871,503	3,848,152	-	2,174,000	380,000	265,000	1,529,000	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Ban GT	2026-2031	5,591,000	1,567,649	-	875,000	200,000	75,000	600,000	Đối ứng ODA
2	Đường tỉnh 877B (đoạn từ ngã ba cây Đông đến đầu cồn Ngang)	H.TPĐ	2026-2031	232,000	232,000	-	173,000	60,000	23,000	90,000	
3	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2028-2031	450,000	450,000	-	250,000	25,000	25,000	200,000	
4	Nâng cấp đường và cầu trên các tuyến ĐT.861, ĐT.862, ĐT.863, ĐT.866B, ĐT.869, ĐT.871C, ĐT.873B, ĐT.875B, ĐT.879, ĐT.864, ĐT.874, ĐT.874B; ĐT.877, ĐT.877B; ...	Ban GT	2026-2028	650,000	650,000	-	200,000	25,000	25,000	150,000	
5	Cầu kết nối ĐT.861 và ĐT.863	Ban GT	2027-2030	185,000	185,000	-	145,000	20,000	25,000	100,000	
6	Xây dựng 05 cầu trên tuyến Đường tỉnh 863 và 861	H.CB	2028-2031	200,000	200,000	-	130,000	-	30,000	100,000	
7	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2028-2031	151,000	151,000	-	100,000	10,000	10,000	80,000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2028-2031	155,000	155,000	-	100,000	10,000	10,000	80,000	
9	Đường tỉnh 872B nối dài (Đường vào khu dân cư xã Phú Thạnh)	H.TPĐ	2028-2031	137,503	137,503	-	105,000	10,000	10,000	85,000	
10	Đường tỉnh 878 (nối dài)	H.TP	2026-2028	40,000	40,000	-	36,000	10,000	12,000	14,000	
11	Cầu Trần Hưng Đạo (qua sông Bảo Định)	TP.MT	2025-2028	80,000	80,000	-	60,000	10,000	20,000	30,000	
b.3. Các đường phát triển đô thị				1,187,746	1,087,746	-	717,000	40,000	225,000	452,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2028-2031	289,688	289,688	-	185,000	10,000	100,000	75,000	
2	Đầu tư các dự án hạ tầng giao thông thuộc Kế hoạch số 31/KH-UBND (Nghị quyết số 21-NQ/TU)	TX.CL	2029-2032	250,000	250,000	-	150,000	10,000	80,000	60,000	
3	Các tuyến đường quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2028-2031	121,058	121,058	-	82,000	10,000	35,000	37,000	
4	Tuyến đường kết nối với đường huyện 35 (đoạn từ đường Nguyễn Thị thập Ql 60 đến ĐT 870B - đường Phạm hùng)	TP.MT	2028-2031	527,000	427,000	-	300,000	10,000	10,000	280,000	
c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				223,354	223,354	45,000	149,500	38,500	35,000	76,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				223,354	223,354	45,000	149,500	38,500	35,000	76,000	
1	Cầu Vịnh Cá Bông, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	32,116	32,116	10,000	18,000	5,000	5,000	8,000	
2	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	119,261	119,261	15,000	85,000	15,000	25,000	45,000	
3	Cầu Nguyễn Huệ, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	65,000	65,000	17,000	43,000	15,000	5,000	23,000	
4	Cầu Xóm Gòong 6 trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2025-2027	6,977	6,977	3,000	3,500	3,500	-	-	
d. Đảm bảo an toàn giao thông				158,000	158,000	42,315	86,000	15,000	20,000	51,000	
d.1. Công trình chuyển tiếp				58,000	58,000	42,315	11,000	5,000	-	6,000	
1	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	58,000	42,315	11,000	5,000	-	6,000	
d.2. Công trình khởi công mới				100,000	100,000	-	75,000	10,000	20,000	45,000	
1	Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông và đèn chiếu sáng trên hệ thống đường tỉnh, đường huyện	Khác	2026-2028	100,000	100,000	-	75,000	10,000	20,000	45,000	
e. Sửa chữa các công trình giao thông				21,389	21,389	7,700	11,500	4,500	-	7,000	
e.1. Công trình chuyển tiếp				21,389	21,389	7,700	11,500	4,500	-	7,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thơ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	2020-2021	12,389	12,389	3,700	7,500	2,000	-	5,500	
2	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2025-2027	9,000	9,000	4,000	4,000	2,500	-	1,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
XII. Khu Công nghiệp				416,471	416,471	18,000	237,000	48,000	70,000	119,000	
a. Công trình chuyển tiếp				62,471	62,471	18,000	38,000	23,000	5,000	10,000	
1	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14,798	14,798	4,500	9,000	9,000	-	-	
2	Nâng cấp đường nội bộ và vỉa hè Cụm công nghiệp & TTCN Tân Mỹ Chánh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14,699	14,699	4,500	9,000	9,000	-	-	
3	Xây dựng hệ thống đường nội bộ giai đoạn 2 và các hạng mục phụ - Khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2025-2027	32,974	32,974	9,000	20,000	5,000	5,000	10,000	
b. Công trình khởi công mới				354,000	354,000	-	199,000	25,000	65,000	109,000	
1	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Phú Tân	H.TPĐ	2029-2032	300,000	300,000	-	150,000	10,000	50,000	90,000	
2	Đường vào Cụm Công nghiệp Mỹ Phước	H.TP	2026-2028	54,000	54,000	-	49,000	15,000	15,000	19,000	
XIII. Thương mại				10,983	10,983	3,200	6,500	3,000	-	3,500	
a. Công trình chuyển tiếp				10,983	10,983	3,200	6,500	3,000	-	3,500	
1	Chợ An Hữu	H.CB	2025-2027	10,500	10,500	3,200	4,500	2,000	-	2,500	
2	Chợ Phú Mỹ	H.TP	2025-2027	2,500	2,500	-	2,000	1,000	-	1,000	
XIV. Cấp nước, thoát nước				25,900	25,900	16,000	108,200	61,600	-	46,600	
a. Công trình chuyển tiếp				25,900	25,900	16,000	8,200	7,600	-	600	
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13,900	13,900	12,000	1,200	600	-	600	
2	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Sở NN	2025-2027	12,000	12,000	4,000	7,000	7,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				-	-	-	100,000	54,000	-	46,000	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Khác	2027-2030	-	-	-	100,000	54,000	-	46,000	
XV. Du lịch				473,100	473,100	-	310,000	49,000	20,000	241,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
b. Công trình khởi công mới				473,100	473,100	-	310,000	49,000	20,000	241,000	
1	Mở rộng Khu Bảo tồn và Du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN	2028-2031	236,100	236,100	-	160,000	20,000	20,000	120,000	
2	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	237,000	237,000	-	150,000	29,000	-	121,000	
XVI. Công nghệ thông tin				231,535	231,535	16,000	294,400	94,200	24,700	175,500	
b. Công trình khởi công mới				14,000	14,000	-	12,700	1,000	700	11,000	
1	Đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031	VP HĐND	2026-2026	3,000	3,000	-	2,700	1,000	700	1,000	
2	Đầu tư các dự án phục vụ chuyển đổi số báo chí giai đoạn 2026-2030	Báo Ấp Bắc	2026-2028	11,000	11,000	-	10,000	-	-	10,000	
c. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				217,535	217,535	16,000	281,700	93,200	24,000	164,500	
c.1. Công trình chuyển tiếp				49,535	49,535	16,000	29,700	21,200	4,000	4,500	
1	Hệ thống thông tin ngành Nông nghiệp (giai đoạn 1)	Sở NN	2025-2027	4,439	4,439	2,000	2,200	2,200	-	-	
2	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	CA tỉnh	2025-2027	24,983	24,983	7,000	16,000	16,000	-	-	
3	Hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường (giai đoạn 1)	S.TNMT	2025-2027	12,118	12,118	4,000	7,000	3,000	4,000	-	
4	Hệ thống thông tin ngành khoa học và công nghệ (giai đoạn 1)	S.KHCN	2025-2027	7,995	7,995	3,000	4,500	-	-	4,500	
c.2. Công trình khởi công mới				168,000	168,000	-	252,000	72,000	20,000	160,000	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2025	-	-	-	100,000	20,000	20,000	60,000	
2	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu	S.TT	2026-2029	168,000	168,000	-	152,000	52,000	-	100,000	
XVII. Công trình công cộng				560,000	560,000	-	213,500	54,000	54,000	105,500	
b. Công trình khởi công mới				560,000	560,000	-	213,500	54,000	54,000	105,500	
1	Công viên Đồng Khởi	TP.GC	2025-2026	15,000	15,000	-	13,500	4,000	4,000	5,500	
2	Khu dịch vụ hỗn hợp sông Tiền	TP.MT	2028-2032	545,000	545,000	-	200,000	50,000	50,000	100,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
XVIII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				1,042,883	1,027,086	133,979	617,500	617,500	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				286,212	270,415	107,679	138,000	138,000	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	192,346	192,346	53,501	120,000	120,000	-	-	
2	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93,866	78,069	54,178	18,000	18,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				700,000	700,000	-	453,000	453,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc 2 sở, ngành	BQLDA DD&CN	2024-2027	90,000	90,000	-	81,000	81,000	-	-	
2	Trụ sở làm việc Huyện Ủy huyện Chợ Gạo	H.CG	2027-2030	80,000	80,000	-	72,000	72,000	-	-	
3	Khu trung tâm hành chính thị xã Cai Lậy	TX.CL	2028-2031	300,000	300,000	-	200,000	200,000	-	-	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Châu Thành	H.CT	2028-2031	230,000	230,000	-	100,000	100,000	-	-	
c. Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng				33,846	33,846	14,300	17,000	17,000	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				33,846	33,846	14,300	17,000	17,000	-	-	
1	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	21,155	21,155	10,300	9,000	9,000	-	-	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì	H.GCT	2025-2027	12,691	12,691	4,000	8,000	8,000	-	-	
d. Sửa chữa trụ sở cơ quan				22,825	22,825	12,000	9,500	9,500	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				22,825	22,825	12,000	9,500	9,500	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024-2026	14,978	14,978	9,000	5,000	5,000	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2025-2027	7,847	7,847	3,000	4,500	4,500	-	-	
XIX. Xã hội				75,000	75,000	13,000	55,000	22,000	8,000	25,000	
a. Công trình chuyển tiếp				50,000	50,000	13,000	32,000	15,000	-	17,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:			
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2025-2028	50,000	50,000	13,000	32,000	15,000	-	17,000	
b. Công trình khởi công mới				25,000	25,000	-	23,000	7,000	8,000	8,000	
1	Đền thờ Liệt sĩ huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2026-2028	25,000	25,000	-	23,000	7,000	8,000	8,000	
XX. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn					-	-	200,000	-	-	200,000	
c. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu					-	-	200,000	-	-	200,000	
1	Chi hỗ trợ các xã nông thôn mới kiểu mẫu	Khác	2021-2025		-	-	200,000	-	-	200,000	
XXI. Chi khác				480,000	480,000	156,000	285,000	141,000	141,000	3,000	
a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				-	-	1,000	5,000	1,000	1,000	3,000	
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	Khác		-	-	1,000	5,000	1,000	1,000	3,000	
k. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ				480,000	480,000	155,000	280,000	140,000	140,000	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023-2030	400,000	400,000	150,000	200,000	100,000	100,000	-	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Sở TC	2025-2030	80,000	80,000	5,000	80,000	40,000	40,000	-	
XXII. Dự phòng chung				-	-	-	1,541,444	345,444	171,000	1,025,000	
1	Dự phòng chung giai đoạn 2026 - 2030	Khác	2026-2030	-	-	-	1,541,444	345,444	171,000	1,025,000	